

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 28

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thư 015.7.8.9 Quyền số.....SCT/BS

Ngày.....2.1.09.....2015.....

Công chứng viên.....



Nguyễn Tiến Luyện

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Vốn điều lệ: 32.583.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Quản trị Hội đồng Thành viên và Giám đốc:

Quản trị Hội đồng Thành viên và Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông Đoàn Tường Thụy	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ tháng 2/2013
Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch	Bãi nhiệm từ tháng 2/2013
Ông Trần Quốc Ninh	Thành viên	

Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Hoa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ 25/02/2013
Ông Trần Quốc Ninh	Giám Đốc	Nghỉ hưu theo chế độ từ 01/10/2013

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014



Phó Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 12.13.845 /AISC-DN03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Thành viên và Giám đốc.

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia, được lập ngày 02 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

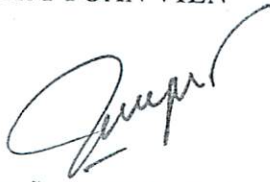
Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa có quyết định phê duyệt quỹ lương của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, quỹ lương được trích trong năm 2013 là quỹ lương tạm tính. Nếu quỹ lương được duyệt thay đổi so với quỹ lương tạm tính sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty dẫn đến lợi nhuận trong năm 2013 sẽ thay đổi theo một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN



Nguyễn Quang Tuyên

Số GCNĐKHNKT: 0113-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014



Hương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		234.220.099.535	233.718.580.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	214.967.462.686	212.066.860.937
1. Tiền	111		214.967.462.686	212.066.860.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.684.904.569	21.381.474.733
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	5.019.357.875	8.166.974.454
2. Trả trước cho người bán	132		77.935.064	360.123.555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.587.611.630	12.854.376.724
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	567.732.280	270.244.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.460.091	111.119.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.932.189	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
			<u>515.340.000</u>	<u>159.125.220</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		11.542.508.742	13.176.145.410
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		10.209.224.349	12.304.817.150
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10.209.224.349	11.974.817.150
	- Nguyên giá	222		16.087.109.520	21.054.678.390
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.877.885.171)	(9.079.861.240)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	330.000.000
III Bất động sản đầu tư		240			
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260	V.06	1.333.284.393	871.328.260
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		803.284.393	341.328.260
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		245.762.608.277	246.894.725.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		183.238.307.554	191.005.628.109
I. Nợ ngắn hạn	310		183.168.307.554	190.865.628.109
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		86.059.696	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	1.618.191.968	1.734.332.854
5. Phải trả người lao động	315		2.585.220.848	2.576.290.734
6. Chi phí phải trả	316		-	2.667.170.853
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.08	178.344.768.652	180.294.114.023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		534.066.390	3.593.719.645
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	140.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		70.000.000	140.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		62.524.300.723	55.889.097.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	62.524.300.723	55.889.097.617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.583.000.000	32.583.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.351.437.799	2.351.437.799
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.589.862.924	20.954.659.818
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		245.762.608.277	246.894.725.726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01		
+ AUD		-	8.833,00
+ USD		714.135,97	614.465,15
+ JPY		129.154.127	68.488.363,00

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014
KT Giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán




HUỖNH MINH TRANG

ĐẶNG THỦY HẰNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	69.731.173.927	68.621.218.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	597.627.000	495.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	69.133.546.927	68.125.368.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	55.542.192.733	55.847.687.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.591.354.194	12.277.680.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8.027.634.593	1.019.976.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.570.178.338	657.259.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	7.143.592.045	6.509.086.045
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10.905.218.404	6.131.310.767
11. Thu nhập khác	31	VI.08	2.847.943.232	1.775.571.223
12. Chi phí khác	32	VI.09	672.915.499	3.978.475
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.175.027.733	1.771.592.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.080.246.137	7.902.903.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.378.162.065	2.506.955.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.702.084.072	5.395.948.254

Tp.HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2014

KT. Giám đốc.

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

HUỖNH MINH TRANG

Đặng Thúy Hằng



HUỖNH THỊ HOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		81.640.417.028	74.521.898.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(14.514.142.000)	(22.356.503.027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.114.582.415)	(10.524.343.908)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.439.678.187)	(1.602.100.098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.160.952.878	76.952.158.227
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(103.846.555.404)	(97.906.302.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.886.411.900	19.084.807.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(220.924.000)	(943.639.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.786.363.636	65.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1.565.439.636	(878.185.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.026.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.026.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.425.851.536	18.206.621.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212.066.860.937	195.543.939.766
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.525.249.787)	(1.683.700.755)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>214.967.462.686</u>	<u>212.066.860.937</u>

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

KT Giám đốc

P. Giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán






HUỲNH MINH TRANG

ĐẶNG THÚY HẰNG

HUỲNH THỊ HOA

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Vốn điều lệ: 32.583.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 71 người. (Tại ngày 31/12/2012: 69 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và chi phí khác, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 25%.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả...) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD; 199,64 VND/JPY.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.04.

12. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	5.019.357.875	8.166.974.454
<i>Nhà máy beer Việt Nam</i>	4.956.357.875	5.282.385.404
<i>Tiền nghiệp đoàn Aline</i>	-	2.884.589.050
<i>Khách hàng khác</i>	63.000.000	-
Cộng	5.019.357.875	8.166.974.454
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu về cổ phần hóa	53.737.727	-
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	8.178.638.385	7.130.456.013
Phải thu khác	5.355.235.518	5.723.920.711
Cộng	13.587.611.630	12.854.376.724
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	34.460.091	111.119.426
Thuế TNCN nộp thừa	17.932.189	-
Tạm ứng	515.340.000	159.125.220
Cộng	567.732.280	270.244.646
5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 26.		
6. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	803.284.393	341.328.260
Chi phí chờ phân bổ	292.227.509	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo hội trường	511.056.884	341.328.260
Tài sản dài hạn khác	530.000.000	530.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	530.000.000	530.000.000
Cộng	1.333.284.393	871.328.260
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	629.967.817	661.135.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	963.211.014	983.846.170
Thuế thu nhập cá nhân	25.013.137	75.820.577
Các loại thuế khác	-	13.530.983
Cộng	1.618.191.968	1.734.332.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	1.021.497.614	1.222.258.284
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.323.271.038	179.071.855.739
<i>Đặt cọc 1 lượt vé máy bay của tu nghiệp sinh</i>	<i>19.143.547.354</i>	<i>19.994.631.284</i>
<i>Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>22.271.745.600</i>	<i>37.138.814.600</i>
<i>Thu phạt do vi phạm hợp đồng</i>	<i>17.960.551.280</i>	<i>18.325.463.863</i>
<i>Phí văn phòng đại diện tại Hàn Quốc</i>	<i>182.264.949</i>	<i>182.264.949</i>
<i>Lãi tiền gửi đặt cọc ngân hàng của tu nghiệp sinh</i>	<i>76.514.217.390</i>	<i>76.622.114.524</i>
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ của tu nghiệp sinh</i>	<i>843.306.959</i>	-
<i>Lệ phí phía Nhật đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>3.275.976.850</i>	<i>2.294.926.850</i>
<i>Lệ phí phía Woojin đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>1.093.444.900</i>	<i>1.093.444.900</i>
<i>Phải trả phí tham gia dự tuyển</i>	<i>5.177.227.082</i>	<i>5.941.852.082</i>
<i>Ký quỹ của người lao động</i>	<i>20.163.750.000</i>	<i>6.870.100.000</i>
<i>Khác</i>	<i>10.697.238.674</i>	<i>10.608.242.687</i>
Cộng	178.344.768.652	180.294.114.023

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 27.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	32.583.000.000	32.583.000.000
Cộng	100,00%	32.583.000.000	32.583.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.583.000.000	32.583.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>32.583.000.000</i>	<i>23.679.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	<i>8.904.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>32.583.000.000</i>	<i>32.583.000.000</i>
Nộp lợi nhuận về Nhà nước	2.026.000.000	-

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ dự phòng tài chính	2.351.437.799	2.351.437.799
Cộng	2.351.437.799	2.351.437.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dạy nghề	6.755.155.407	5.543.589.254
Doanh thu phí dịch vụ xuất khẩu lao động	19.186.802.326	21.833.927.066
Doanh thu nội trú trường	1.025.715.000	776.554.181
Doanh thu dịch vụ việc làm	42.652.854.555	40.098.508.618
Doanh thu hoa hồng bán vé máy bay	-	132.781.000
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	110.646.639	235.858.122
Cộng	69.731.173.927	68.621.218.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	597.627.000	495.850.000
Cộng	597.627.000	495.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dạy nghề	6.157.528.407	5.047.739.254
Doanh thu phí dịch vụ xuất khẩu lao động	19.186.802.326	21.833.927.066
Doanh thu nội trú trường	1.025.715.000	776.554.181
Doanh thu dịch vụ việc làm	42.652.854.555	40.098.508.618
Doanh thu hoa hồng bán vé máy bay	-	132.781.000
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	110.646.639	235.858.122
Cộng	69.133.546.927	68.125.368.241
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.542.192.733	55.847.687.633
Cộng	55.542.192.733	55.847.687.633
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.276.938.700	686.709.947
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	750.695.893	333.266.076
Cộng	8.027.634.593	1.019.976.023
6. Chi phí tài chính		
Lỗ bán ngoại tệ	19.623.302	24.163.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.305.249	25.496.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.525.249.787	607.599.503
Cộng	3.570.178.338	657.259.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.441.368.038	3.291.010.699
Thuế, phí, lệ phí	41.744.652	41.744.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.640.776	988.338.741
Chi phí bằng tiền khác	3.416.838.579	2.187.991.953
Cộng	7.143.592.045	6.509.086.045
8. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.786.363.636	65.454.545
Thu liên kết đào tạo	1.044.792.239	921.818.543
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	663.729.277
Thu nhập khác	16.787.357	124.568.858
Cộng	2.847.943.232	1.775.571.223
9. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	671.727.036	-
Chi phí khác	1.188.463	3.978.475
Cộng	672.915.499	3.978.475
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.080.246.137	7.902.903.515
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.432.402.124	2.124.917.528
Chi phí không hợp lệ	4.432.402.124	2.124.917.528
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền	907.152.337	1.517.318.025
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.525.249.787	607.599.503
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền	-	-
	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	17.512.648.261	10.027.821.043
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25 %)	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.378.162.065	2.506.955.261
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.378.162.065	2.506.955.261

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+ 200	3.482.511.517
VNĐ	-200	(3.482.511.517)
USD	+ 100	150.575.569
USD	-100	(150.575.569)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+ 200	3.651.797.853
VNĐ	-200	(3.651.797.853)
USD	+ 50	63.950.460
USD	-50	(63.950.460)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, YJP. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Việt nam đồng

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá YJP	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ %	+ %	
Năm trước	1,00%	3%	924.105.467
	+ %	+ %	
	1,5%	15%	2.666.370.181

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt và không bị nợ quá hạn nên không lập dự phòng.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	86.059.696	-	-	86.059.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	177.323.271.038	-	-	177.323.271.038
Nợ phải trả tài chính khác		70.000.000		70.000.000
	177.409.330.734	70.000.000	-	177.479.330.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.071.855.739	-	-	179.071.855.739
Nợ phải trả tài chính khác		140.000.000		140.000.000
	179.071.855.739	140.000.000	-	179.211.855.739

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 28.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

13. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

Trong năm phát sinh khoản tiền Công ty thu vào với tổng giá trị tiền mặt 15.293.650.000 đồng đây là khoản thu ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu. Cùng với nội dung đã nêu, tổng giá trị tiền và tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 Công ty nắm giữ bảo lãnh hợp đồng của người lao động đi xuất khẩu là 61.552.042.954 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong Công ty

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc		Lương	1.567.720.596	566.342.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.11, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(3.560.242.449)	(3.525.249.787)	(34.992.662)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(3.560.242.449)	(3.525.249.787)	(34.992.662)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng xuất khẩu nguồn lao động ra nước ngoài. Văn phòng Công ty tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động với các văn phòng đại diện tại các tỉnh. Doanh thu phát sinh chủ yếu tại TP.HCM. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

KT Giám Đốc

P. Giám đốc

Người lập

Phụ trách kế toán




HUỲNH MINH TRANG

ĐẶNG THỦY HẰNG



HUỲNH THỊ HOA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.594.696.600	2.710.618.245	6.061.379.861	1.687.983.684	-	21.054.678.390
Mua trong năm	-	134.090.000	-	86.834.000	-	220.924.000
Tặng khác	-	217.105.763	-	42.000.000	91.070.600	350.176.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.599.607.043	-	-	2.599.607.043
Giảm theo Thông tư 45	184.987.423	1.255.147.902	-	1.148.750.502	-	2.588.885.827
Giảm khác	350.176.363	-	-	-	-	350.176.363
Số dư cuối năm	10.059.532.814	1.806.666.106	3.461.772.818	668.067.182	91.070.600	16.087.109.520
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.825.363.575	2.333.465.136	2.806.366.129	1.114.666.400	-	9.079.861.240
Khấu hao trong năm	260.725.031	62.831.734	556.319.378	72.465.174	7.892.787	960.234.104
Tặng khác	-	203.924.342	-	42.000.000	83.177.813	329.102.155
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.927.880.007	-	-	1.927.880.007
Giảm theo Thông tư 45	184.987.423	1.247.815.236	-	801.527.507	-	2.234.330.166
Giảm khác	329.102.155	-	-	-	-	329.102.155
Số dư cuối năm	2.571.999.028	1.352.405.976	1.434.805.500	427.604.067	91.070.600	5.877.885.171
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.769.333.025	377.153.109	3.255.013.732	573.317.284	-	11.974.817.150
Số dư cuối năm	7.487.533.786	454.260.130	2.026.967.318	240.463.115	-	10.209.224.349

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 4.416.933.936 VND.
+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 1828.048.109 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.679.000.000	-	1.076.101.252	1.374.387.181	28.481.491.925	54.610.980.358
Tăng vốn năm trước	8.904.000.000	-	-	-	(8.904.000.000)	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.395.948.254	5.395.948.254
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	(1.076.101.252)	-	-	(1.076.101.252)
Trích các quỹ DPTC	-	-	-	977.050.618	(977.050.618)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	807.797.043	-	-	807.797.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.415.396.546)	-	-	(1.415.396.546)
Bù trừ CLTG cuối kỳ	-	-	607.599.503	-	-	607.599.503
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.041.729.743)	(3.041.729.743)
Số dư cuối năm trước	32.583.000.000	-	-	2.351.437.799	20.954.659.818	55.889.097.617
Số dư đầu năm nay	32.583.000.000	-	-	2.351.437.799	20.954.659.818	55.889.097.617
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	8.702.084.072	8.702.084.072
Nộp lợi nhuận về ngân sách	-	-	-	-	(2.026.000.000)	(2.026.000.000)
Điều chỉnh theo BB KTNN 201	-	-	-	-	(40.880.966)	(40.880.966)
Số dư cuối năm nay	32.583.000.000	-	-	2.351.437.799	27.589.862.924	62.524.300.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	5.019.357.875	-	8.166.974.454	-
- Phải thu khác	13.587.611.630	-	12.854.376.724	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	214.967.462.686	-	212.066.860.937	-
- Tài sản Tài chính khác	530.000.000	-	530.000.000	-
TỔNG CỘNG	233.574.432.191	-	233.088.212.115	-
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	86.059.696	-	-	-
- Phải trả khác	177.323.271.038	-	179.071.855.739	-
- Nợ phải trả tài chính khác	70.000.000	-	140.000.000	-
TỔNG CỘNG	177.479.330.734	-	179.211.855.739	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tài sản tài chính khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

